

Số: 1478/QĐ-LTT

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 9 năm 2015

QUYẾT ĐỊNH

**Chỉ định thầu đơn vị cung cấp vật tư thực tập cho Trường Cao đẳng Kỹ Thuật
Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG CAO ĐẲNG KỸ THUẬT LÝ TỰ TRỌNG THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Quyết định số 621/QĐ-BGD&ĐT-TCCB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc thành lập Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1716/QĐ-UBND ngày 04 tháng 04 năm 2011 của Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc ủy quyền cho Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo quản lý Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Thông tư số 01/2015/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 01 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về Ban hành "Điều lệ trường cao đẳng";

Căn cứ Quyết định số 1727/QĐ-GDĐT-TC ngày 27 tháng 12 năm 2013 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh;

Căn cứ Quyết định số 1275/QĐ-GDĐT-TC ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Thành phố Hồ Chí Minh về bổ nhiệm cán bộ quản lý;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 ngày 26 tháng 11 năm 2013 của Quốc Hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 06 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

Căn cứ Thông tư số 68/2012/TT-BTC ngày 26 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính về quy định việc đấu thầu để mua sắm tài sản nhằm duy trì hoạt động thường xuyên của các cơ quan nhà nước, Tổ chức chính trị, Tổ chức hành chính - Xã hội, Tổ chức chính trị xã hội - Nghề nghiệp, Tổ chức xã hội, Tổ chức xã hội - Nghề nghiệp, Đơn vị vũ trang nhân dân;

Căn cứ vào nhu cầu cấp vật tư, tài sản máy móc thiết bị của các khoa, các phòng thuộc Trường Cao đẳng Kỹ thuật Lý Tự Trọng Thành phố Hồ Chí Minh đã được duyệt;

Căn cứ vào khả năng cung cấp, chất lượng sản phẩm và so sánh giá giữa các công ty cung cấp báo giá;

Căn cứ theo đề nghị của Trưởng phòng Thiết bị - Vật tư,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay chọn đơn vị: CỬA HÀNG ĐIỆN – ĐIỆN TỬ CÔNG NGHIỆP HOÀNG MINH là đơn vị cung cấp.

Địa chỉ: 025 lô D, C/C Lý Thường Kiệt, Phường 7, Quận 11, TP.HCM.

Danh mục vật tư và đơn giá:

Stt	Tên vật tư	Mã hiệu / Xuất xứ	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	Biến áp 1A ra 0-3-6-9-12v	0-3-6-9-12v,1A	Con	10	100,000	1,000,000
2	Biến áp 3A 220-24V	VN	Con	8	200,000	1,600,000
3	Biến trở 10kΩ (volume)		Con	40	7,000	280,000
4	Biến trở 50kΩ (volume)		Con	50	7,000	350,000
5	Biến trở có công tắc 500KΩ	loại tròn	Con	100	5,000	500,000
6	Biến trở vi chỉnh 100KΩ	loại tròn	Con	100	5,000	500,000
7	Biến trở vi chỉnh 10KΩ	loại tròn	Con	100	5,000	500,000
8	Biến trở vi chỉnh 50KΩ	loại tròn	Con	100	5,000	500,000
9	Biến trở vi chỉnh 5KΩ	loại tròn	Con	100	5,000	500,000
10	Biến trở Volume 100KΩ		Con	100	5,000	500,000
11	Cầu chì nổi	Việt Nam	Cái	60	8,000	480,000
12	Cầu chì ống 10A + vỏ		Cái	20	65,000	1,300,000
13	Cầu chì ống 5A dài 3cm (vỏ + ống chì)		Hộp	2	700,000	1,400,000
14	Chì hàn (Kim Phat) 1kg/ cuộn	SUNCHI	Cuộn	5	450,000	2,250,000
15	Chì hàn PENGFA 0,8mm	Taiwan	Cuộn	5	200,000	1,000,000
16	Chì hàn PENGFA 0,6 mm	PF-3	Cuộn	3	190,000	570,000
17	Chuôi đèn tròn loại cài		Cái	20	14,000	280,000
18	Chuôi đèn tròn loại vặn		Cái	20	14,000	280,000
19	Chuột (Starter) đèn huỳnh quang		Cái	20	5,000	100,000
20	Công tắc 2 chấu nổi		Cái	20	9,000	180,000
21	Công tắc 3 chấu nổi		Cái	20	9,000	180,000
22	Đai ốc Φ12 mm		Kg	1	220,000	220,000
23	Dao cắt mạch in	lưỡi móc	cái	10	80,000	800,000
24	Đầu cos 2.4	(100 con/bịch)	Bịch	5	47,000	235,000
25	Đầu cosse SV 2-4	(100 con/bịch)	Bịch	40	39,000	1,560,000

26	Đầu cosse SV 2-5	(100 con/bịch)	Bịch	30	42,000	1,260,000
27	Dây rút	5 x 250mm	Bịch	1	140,000	140,000
28	Dây xoắn nhựa $\Phi 10$		Bịch	2	70,000	140,000
29	Đế IC 14 chân DIP300		Cái	50	10,000	500,000
30	Đế IC 16 chân DIP300		Cái	50	10,000	500,000
31	Đế IC 40 chân DIP600		Cái	50	11,000	550,000
32	Đèn báo dạng led f 22, 220 V Đỏ, xanh		Cái	20	31,000	620,000
33	Điện trở 1,5K Ω		Con	300	900	270,000
34	Điện trở 100k Ω		Con	300	900	270,000
35	Điện trở 100 Ω		Con	1000	900	900,000
36	Điện trở 10K Ω		Con	300	900	270,000
37	Điện trở 10 Ω 3 vòng màu	1/4W	Con	300	900	270,000
38	Điện trở 10 Ω -2w		Con	25	900	22,500
39	Điện trở 120K Ω		Con	300	900	270,000
40	Điện trở 12K Ω		Con	300	900	270,000
41	Điện trở 12 Ω		Con	300	900	270,000
42	Điện trở 150k Ω		Con	300	900	270,000
43	Điện trở 150 Ω		Con	300	900	270,000
44	Điện trở 15K Ω		Con	300	900	270,000
45	Điện trở 180K Ω		Con	300	900	270,000
46	Điện trở 1k Ω 3 vòng màu	1/4W	Con	300	1,000	300,000
47	Điện trở 1 Ω		Con	300	900	270,000
48	Điện trở 2,2K Ω		Con	300	900	270,000
49	Điện trở 2,7K Ω		Con	300	900	270,000
50	Điện trở 220k Ω		Con	300	900	270,000
51	Điện trở 220 Ω		Con	300	1,200	360,000
52	Điện trở 22K Ω		Con	300	900	270,000
53	Điện trở 330 Ω		Con	300	900	270,000
54	Điện trở 33K Ω		Con	300	900	270,000
55	Điện trở 3K3		Con	300	900	270,000
56	Điện trở 470K Ω		Con	300	900	270,000
57	Điện trở 470 Ω		Con	300	900	270,000
58	Điện trở 47K Ω		Con	300	900	270,000
59	Điện trở 47 Ω 3 vòng màu	1/4W	Con	300	1,200	360,000
60	Điện trở 4K7		Con	300	900	270,000
61	Điện trở 5,6K Ω		Con	300	1,000	300,000

THÀNH
TRƯỞNG
CÁC ĐƠN
KÝ THƯ
LÝ TỰ TR
P. HỒ CHÍ

62	Điện trở 560Ω		Con	300	1,100	330,000
63	Điện trở 6,8KΩ		Con	300	900	270,000
64	Điện trở 680Ω		Con	300	900	270,000
65	Điện trở 8,2K		Con	200	900	180,000
66	Điện trở 82KΩ		Con	300	900	270,000
67	Điện trở dây 9 chân 4,7K		Con	30	17,000	510,000
68	Điện trở quang cds		Con	100	7,000	700,000
69	Điện trở thanh 4K7		Con	50	8,000	400,000
70	Đinh thép đóng tường thân nhỏ tán rộng 1,4-2cm	Đề đóng nẹp vuông	Hộp	5	40,000	200,000
71	Diode 20A	Russia	Cái	20	61,000	1,220,000
72	Diode 5A		Con	100	5,700	570,000
73	Diode chỉnh lưu cầu 1A		Con	50	25,000	1,250,000
74	Diode chỉnh lưu 1A		Con	100	7,000	700,000
75	Diode chỉnh lưu cầu 5A		Con	10	38,000	380,000
76	Diot 1N 4001		Con	250	1,100	275,000
77	Diot zener 20v		Con	50	2,200	110,000
78	Diot Zener 6,2v		Con	50	3,100	155,000
79	Diot 1N 4007	Theo mẫu	Con	500	2,000	1,000,000
80	Diot 1N 4148	Theo mẫu	Con	200	2,200	440,000
81	Diot 1N 5408	Cái	Con	50	2,200	110,000
82	Đôminô 2p gắn trên mạch in	Ngoại	Cái	80	32,000	2,560,000
83	Đôminô 3p gắn trên mạch in	Ngoại	Cái	80	42,000	3,360,000
84	Động cơ Bước (theo mẫu)		Cái	1	4,670,000	4,670,000
85	Động cơ Servo (theo mẫu)		Cái	1	4,700,000	4,700,000
86	Driver động cơ Bước (theo mẫu)	M542	Cái	1	4,670,000	4,670,000
87	Driver động cơ Servo (theo mẫu)		Cái	1	470,000	470,000
88	Giấy nhám nhuyển		Tờ	100	7,000	700,000
89	IC 4001 +đế		Con	25	11,000	275,000
90	IC 4017	Taiwan	Con	25	8,000	200,000
91	IC 4543	Taiwan	Con	25	8,100	202,500
92	IC 555	Taiwan	Con	25	6,500	162,500
93	IC 7400	Taiwan	Con	25	7,000	175,000
94	IC 7402	Taiwan	Con	25	7,000	175,000

95	IC 7404	Taiwan	Con	25	8,000	200,000
96	IC 7408	Taiwan	Con	25	9,000	225,000
97	IC 7411	Taiwan	Con	25	9,000	225,000
98	IC 74112	Taiwan	Con	25	12,000	300,000
99	IC 74138	Taiwan	Con	25	12,000	300,000
100	IC 74139	Taiwan	Con	25	12,000	300,000
101	IC 7414	Taiwan	Con	25	11,000	275,000
102	IC 74148	Taiwan	Con	25	11,000	275,000
103	IC 74151	Taiwan	Con	25	14,000	350,000
104	IC 74153	Taiwan	Con	25	15,000	375,000
105	IC 74164	Taiwan	Con	25	21,000	525,000
106	IC 74192	Taiwan	Con	25	12,000	300,000
107	IC 74194	Taiwan	Con	25	13,000	325,000
108	IC 74245 + đế	Taiwan	Con	25	10,000	250,000
109	IC 74247	Taiwan	Con	25	12,000	300,000
110	IC 7427	Taiwan	Con	25	12,000	300,000
111	IC 7432	Taiwan	Con	25	12,000	300,000
112	IC 7447	Taiwan	Con	25	12,000	300,000
113	IC 7473	Taiwan	Con	25	8,000	200,000
114	IC 7474	Taiwan	Con	25	8,000	200,000
115	IC 7476	Taiwan	Con	25	6,000	150,000
116	IC 7486	Taiwan	Con	25	7,000	175,000
117	IC 7490	Taiwan	Con	25	24,000	600,000
118	IC 7493	Taiwan	Con	25	7,800	195,000
119	IC 74HC154EN+đế	Taiwan	Con	25	25,000	625,000
120	IC 89C51 (chữ vàng)	Taiwan	Con	30	73,000	2,190,000
121	IC CD4028		Con	25	13,000	325,000
122	IC CD4516		Con	15	40,000	600,000
123	IC IR 2184	Taiwan	Con	15	90,000	1,350,000
124	IC IRF 540		Con	20	23,000	460,000
125	IC L297		Con	20	51,000	1,020,000
126	IC L298		Con	20	51,000	1,020,000
127	IC LM 324		Con	25	7,100	177,500
128	IC LM 741		Con	25	7,100	177,500
129	IC MOC 3020		Con	50	13,000	650,000
130	IC Mosfet J162		Con	10	110,000	1,100,000
131	IC Mosfet K1058		Con	10	110,000	1,100,000
132	IC Mosfet J 352		Con	10	110,000	1,100,000
133	IC Mosfet K 2221		Con	10	110,000	1,100,000
134	IC PIC 18 F4431	Taiwan	Con	5	110,000	550,000

135	IC ổn áp 7805	Taiwan	Con	20	7,000	140,000
136	IC ổn áp 7812	Taiwan	Con	20	7,000	140,000
137	IC ổn áp 7824	Taiwan	Con	30	7,000	210,000
138	IC PC 817	Taiwan	Con	50	6,000	300,000
139	IC SCR 5P4M	Taiwan	Con	25	13,000	325,000
134	IC SCR BT151	Taiwan	Con	25	10,000	250,000
141	IC TB6560	Taiwan	Con	10	134,000	1,340,000
142	IC TCA 785	Taiwan	Con	15	160,000	2,400,000
TỔNG CỘNG:						86,482,500đ

(Bằng chữ: Tám mươi sáu triệu bốn trăm tám mươi hai ngàn năm trăm đồng)

Đơn giá trên đã bao gồm VAT, vận chuyển, bốc xếp.

Nguồn: chi hoạt động thường xuyên năm 2015.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Phòng Thiết bị - Vật tư, Phòng Kế hoạch - Tài chính và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT, P.TB -VT.



Phạm Hữu Lộc